TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2024/DS-PT
Ngày 01-3-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Huy Cường.

Các Thẩm phán: Ông Lê Sỹ Trứ;

Bà Trần Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26 tháng 02 và ngày 01 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 396/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 551/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 90/2024/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Thái Ngọc D, sinh năm 1975; địa chỉ: tổ 3, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1982; địa chỉ: tổ 16, ấp Đ, xã B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 10/6/2023). Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1965; địa chỉ: tổ 7, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Đỗ Thành H, sinh năm 1996; địa chỉ: tổ 2, khu phố K, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 14/11/2023). Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Bà Vương Ngọc B, sinh năm 1982 – Luật sư Công ty Luật Hợp danh N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương. Có mặt.

2. Ông Nguyễn Doãn H, sinh năm 1977 – Luật sư Công ty Luật Hợp danh N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Đình T, sinh năm 1996; địa chỉ: tổ 7, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn N, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 7, khu phố P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Mỹ P, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu 2, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1 .

NỘI D VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/6/2023, lời khai trong quá trình tố tụng người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Năm 2022, ông Nguyễn Đình T là con của bà Nguyễn Ngọc D1 vay của bà Thái Ngọc D và bà Nguyễn Thị Mỹ P số tiền 1.700.000.000 đồng. Để đảm bảo cho việc trả nợ, ông T đã giao bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY302802 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 14/12/2020 cho ông Nguyễn Đình T cho bà D và bà P. Đồng thời ngày 14/9/2022 tại Văn phòng Công chứng T ông Nguyễn Đình T lập hợp đồng ủy quyền thửa đất số 1299, tờ bản đồ số 18 tại phường P, thị xã T, tỉnh Bình Dương cho bà D và bà P. Do ông T không có khả năng trả nợ nên bà D1 đứng ra thỏa thuận trả nợ thay số tiền 1.700.000.000 đồng cho ông T và yêu cầu phía bà D và bà P hủy hợp đồng ủy quyền với ông T, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà P và bà D đồng ý với đề nghị của bà D1 nên các bên thỏa thuận đến Văn phòng Công chứng Thành phố M để thực hiện việc giao tiền và huỷ hợp đồng ủy quyền. Ngày 04/01/2023 tại Văn phòng Công chứng Thành phố M có mặt bà D1, bà D, bà P và ông Trần Văn Nlà người chở bà D1 đến, ông T không có mặt. Do bà D1 không mang đủ số tiền 1.700.000.000 đồng như đã thỏa thuận trước đó nên bà D1 đề nghị giao trả trước số tiền 1.400.000.000 đồng, số tiền còn lại 300.000.000 đồng bà D1 xin nợ lại và viết giấy xác nhận còn nợ bà D số tiền 300.000.000 đồng, hẹn đến tháng 04 âm lịch trả, không thoả thuận lãi suất thì bà D và bà P đồng ý. Do ông T không có mặt nên các bên không thể tiến hành hủy hợp đồng uỷ quyền nên

bà D1 đề nghị bà D và bà P lập hợp đồng uỷ quyền lại phần đất nêu trên cho bà D1. Nguyên đơn xác định vào ngày 04/01/2023 tại Văn phòng Công chứng T, bà D1 đã ký giấy mượn nợ số tiền 300.000.000 đồng, đây là số tiền mà bà D1 nhận trả thay cho ông T và đồng thời phía nguyên đơn đã lập hợp đồng uỷ quyền và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính cho bà D1. Đến hạn trả nợ nhưng bà D1 không thực hiện nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án buộc bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1 phải trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm tương ứng số tiền 24.000.000 đồng.

Tại phiên toà nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi, nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 1%/tháng, tương ứng số tiền 12.000.000 đồng.

- Lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà Nguyễn Ngọc D1 là mẹ ruột của ông Nguyễn Đình T, trước đây ông T có vay của bà Nguyễn Thị Mỹ P và bà Thái Thị D số tiền 1.450.000.000 đồng. Ông T đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập hợp đồng uỷ quyền phần đất của ông T cho bà P và bà D để đảm bảo cho khoản vay trên. Do ông T không có khả năng trả nợ nên bà D1 đã thoả thuận trả nợ thay cho ông T và yêu cầu bà P, bà D huỷ hợp đồng ủy quyền đã ký với ông T. Bị đơn xác định đã trả đủ số tiền 1.450.000.000 đồng cho bà P và bà D để trả nợ thay cho ông T. Vào ngày 04/01/2023 tại Văn phòng Công chứng T các bên tiến hành lập văn bản hủy hợp đồng ủy quyền nhưng do ông T không có mặt nên bà D, bà P lập hợp đồng ủy quyền lại phần đất cho bà D1. Bà D1 xác định không vay số tiền 300.000.000 đồng từ bà D, đồng thời xác định dấu vân tay và chữ ký trên giấy vay tiền ngày 04/01/2023 không phải của bà D1 nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, tại bản tự khai ngày 05/9/2023 ông T trình bày: Ông T có vay tiền của bà Nguyễn Thị Mỹ P và bà Thái Ngọc D tuy nhiên đã trả hết tiền cho bà D và bà P, không nợ bà D và bà P bất cứ khoản tiền nào.

- Người làm chứng bà Nguyễn Thị Mỹ P trình bày:

Thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn, bà P xác định ông T nợ bà D và bà P số tiền 1.700.000.000 đồng. Bà D1 là người đứng ra trả nợ thay cho ông T nhưng do bà D1 không có đủ tiền nên đã trả trước số tiền 1.400.000.000 đồng, số tiền còn lại 300.000.000 đồng bà D1 xin nợ lại và ký giấy nhận nợ bà D số tiền 300.000.000 đồng. Ngày 04/01/2023, tại Văn phòng Công chứng T, bà D và bà P đã lập hợp đồng uỷ quyền lại phần đất của ông T cho bà D1, giao trả bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà D1. Bà P xác định số tiền 300.000.000 đồng mà bà D1 còn nợ lại là tiền của bà D nên bà P không có yêu cầu gì.

- Người làm chứng ông Trần Văn N trình bày:

Ngày 04/01/2023, bà Nguyễn Ngọc D1 nhờ ông N đưa đến gặp bà P để lấy lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông T mà bà P đang giữ. Bà P yêu cầu bà D1 phải trả số tiền 1.450.000.000 đồng thì sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và huỷ hợp đồng ủy quyền giữa bà P và bà D với ông T. Bà D1 đã giao đủ số tiền 1.450.000.000 đồng cho bà P, sau đó hai bên đến Văn phòng Công chứng T để hủy hợp đồng ủy quyền nhưng do vắng mặt ông T nên bà P và bà D đã lập hợp đồng uỷ quyền lại phần đất cho bà D1. Ông N xác định không biết việc bà D1 ký giấy vay số tiền 300.000.000 đồng từ bà D.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 229, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 370, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Ngọc D về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1.

Bà Nguyễn Ngọc D1 có nghĩa vụ trả cho bà Thái Ngọc D tổng số tiền 308.715.000 đồng (Ba trăm lẻ tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), nợ lãi 8.715.000 đồng (Tám triệu bảy trăm mười lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn bà Thái Ngọc D với số tiền 3.285.000 đồng (Ba triệu, hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2023, bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương yêu cầu xem xét, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại cấp phúc thẩm.

- Về nội D: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự đều thống nhất xác định: ngày 04/01/2023, bà D1 có trả nợ thay tiền vay cho ông Nguyễn Đình T tại phòng Công chứng T và nhận ủy quyền của bà D, bà P đối với tài sản thế chấp của ông T. Đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, bà D1 cho rằng không ký tên, lăn tay trong giấy nhận nợ ngày 04/01/2013 (bút lục 06). Tuy nhiên, theo Kết luận giám định số 433/KL-KTHS(TL+ĐV) ngày 08/9/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bình Dương (bút lục 86) thể hiện chữ ký và dấu vân tay ngón trỏ trái trong giấy nhận nợ ngày 04/01/2013 là chữ ký và dấu vân tay ngón trỏ trái của Nguyễn Ngọc D1. Như vậy, có cơ sở xác định bà D1 có nhận nợ vay bà D 300.000.000 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

Ngày 27/9/2023, bà D1 kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với lý do bà không vay tiền, không nhận tiền, không nhận nợ thay ông T là không có cơ sở nên không có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích trên, nhận thấy: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án phù hợp quy định pháp luật; yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có cơ sở. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1 kháng cáo trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết theo quy định của pháp luật. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Doãn H vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T; người làm chứng ông Trần Văn N và bà Nguyễn Thị Mỹ P được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội D: Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo hoặc có liên quan đến việc xem xét nội D kháng cáo. Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/5/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm, mức lãi suất 1%/tháng, tương ứng số tiền 12.000.000 đồng. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Giấy mượn tiền ngày 04/01/2023 có nội D: *"Hôm nay 4/1/2023 Tôi tên Nguyễn Ngọc D1 sn 1965 P T BD. Tôi có mượng của bà Thái Ngọc D với số tiền là 300000000 đồng bằng chữ ba trăm triệu đồng chẵn, bà D1 hứa qua tết đưa lại tháng 4 âm lịch đưa lại"*. Giấy mượn tiền có chữ ký và chữ viết tên phía "bên cho mượng" là của bà Thái Ngọc D, chữ ký và lăn tay của bà Nguyễn Ngọc D1 phía "người mượng".

Nguyên đơn xác định lập Giấy mượn tiền ngày 04/01/2023 là do vào năm 2022, nguyên đơn bà D và bà có cho ông Nguyễn Đình T (con ruột của bị đơn) vay số tiền 1.700.000.000 đồng (ngày 14/9/2022 tại Văn phòng công chứng T, ông Nguyễn Đình T có lập hợp đồng uỷ quyền thửa đất số 1299, tờ bản đồ số 18 tại phường P, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cho bà D và bà P) nhưng ông T không có khả năng trả nợ nên bị đơn đã đồng ý với nguyên đơn sẽ trả nợ thay cho ông T để chuộc lại phần đất mà ông T đã ủy quyền cho nguyên đơn và bà P. Ngày 04/01/2023 tại Văn phòng Công chứng T, bà D1 đã trả cho nguyên đơn 1.400.000.000 đồng, còn lại 300.000.000 đồng bà D1 chưa trả được nên nợ lại và đồng ý viết giấy mượn tiền còn nợ bà D số tiền 300.000.000 đồng nên vào ngày 04/01/2023 không có việc nguyên đơn giao số tiền 300.000.000 đồng cho bị đơn.

Do ông Nguyễn Đình T không đi cùng nên không hủy hợp đồng ủy quyền mà hai bên thống nhất bà D và bà P lập hợp đồng ủy quyền lại phần đất nêu trên cho bà D1.

[2.2] Bị đơn bà D1 xác định bà có trả nợ thay cho ông T nhưng số tiền nợ là 1.450.000.000 đồng, không phải như nguyên đơn bà D trình bày. Bà D1 và ông T cũng xác định bị đơn đã trả hết số nợ thay cho ông T, đồng thời bà D và bà P đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ủy quyền lại phần đất của ông T cho bà D1.

Bị đơn bà D1 không thừa nhận chữ ký và dấu vân tay trong Giấy mượn tiền ngày 04/01/2023 là của bà. Tuy nhiên tại Kết luận giám định số 433/KL-KTHS(TL+ĐV) ngày 08/9/2023 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương kết luận: "Chữ ký, 01 (một) dấu vân tay (được Giám định viên đánh số 1) không ghi họ tên dưới mục "Người mượng" trên 01 (một) tờ giấy A4 có nội D mượn tiền, đề ngày 04/01/2023 (ký hiệu A) so với chữ ký, dấu vân tay ngón trỏ trái của Nguyễn Ngọc D1 trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M4) do cùng một người ký và in ra...."

[2.3] Lời trình bày của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận và không có chứng cứ để chứng minh Giấy mượn tiền ngày 04/01/2023 không phải do bị đơn ký và lăn tay cũng như việc bị đơn đã trả đủ số tiền ông T nợ của bà D và bà P là 1.450.000.000 đồng.

Lời trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc hợp đồng ủy quyền của ông Nguyễn Đình T, số tiền nợ 1.700.000.000 đồng và số tiền còn nợ lại 300.000.000 đồng là có cơ sở nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 300.000.000 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà D là phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[2.4] Đối với yêu cầu xem xét tính lãi: Giấy mượn tiền ngày 04/01/2023 có ghi thời hạn nhưng không ghi lãi suất nên giao dịch này là hợp đồng vay tài sản có thời hạn, không lãi suất, theo Giấy mượn tiền ngày 04/01/2023 thì thời điểm xác định trả là "tới tháng 4 âm lịch". Căn cứ khoản 1 và khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Dân sự quy định: *"Khi thời hạn tính bằng ngày thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn;...3. Khi thời hạn tính bằng tháng thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày tương ứng của tháng cuối cùng của thời hạn; nếu tháng kết thúc thời hạn không có ngày tương ứng thì thời hạn kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng đó",* do đó thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc tính từ ngày 18/6/2023 (ngày 01/5 âm lịch).

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: *"Về thời điểm trả nợ gốc, theo thoả thuận của các bên trong giấy mượn tiền là tháng 4 âm lịch, tuy nhiên năm 2023 có hai tháng tư âm lịch sẽ trùng vào tháng 5 và tháng 6 dương lịch. Vì vậy, tính theo nguyên tắc có lợi cho bị đơn Toà án tính thời điểm bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc bắt đầu từ tháng 01/6/2023. Từ tháng 01/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm tương đương 03 tháng 15 ngày, mức lãi suất chậm thanh toán theo quy định là 10%/năm tương đương 0.83%/tháng, tương ứng với số tiền 300.000.000 đồng x 0.83% x 03 tháng 15 ngày = 8.715.000 đồng."* là chưa phù hợp.

Từ ngày 18/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/9/2023) tương đương 02 tháng 27 ngày, mức lãi suất chậm thanh toán theo quy định là 10%/năm tương đương 0,83%/tháng, tương ứng với số tiền 300.000.000 đồng x 0,83% x 02 tháng 27 ngày = 7.221.000 đồng (bảy triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

[3] Nguyên đơn bà D và bà Nguyễn Thị Mỹ P đều xác định ông T nợ bà D và bà P số tiền 1.700.000.000 đồng. Bà P xác định số tiền 300.000.000 đồng mà bà D1 còn nợ lại là nợ tiền của bà D, bà P không có yêu cầu gì (bút lục số 26-27) nên Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Nguyễn Thị Mỹ P vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[4] Từ những phân tích nêu trên, kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1 là có cơ sở chấp nhận một phần.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có cơ sở chấp nhận một phần.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Ngọc D.

2. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 85/2023/DS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Ngọc D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1.

Bà Nguyễn Ngọc D1 có nghĩa vụ trả cho bà Thái Ngọc D tổng số tiền 307.221.000 đồng (ba trăm lẻ bảy triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), nợ lãi 7.221.000 đồng (bảy triệu hai trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn bà Thái Ngọc D với số tiền 4.779.000 đồng (bốn triệu bảy trăm bảy mươi chín nghìn đồng).

3. Về chi phí giám định: Bị đơn bà Nguyễn Ngọc D1 phải trả cho nguyên đơn bà Thái Ngọc D số tiền 2.040.000 đồng (hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc D1 phải chịu 15.361.050 đồng (mươi lăm triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn không trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Thái Ngọc D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 8.100.000 đồng (tám triệu một trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0007867 ngày 11/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trả lại cho bà Thái Ngọc D số tiền 7.800.000 đồng (bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

3. Án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải nộp. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương trả cho bà Nguyễn Ngọc D1 là bị đơn số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0008067 ngày 28/9/2023.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T;
- Tòa án nhân dân thành phố T;
- Lưu: hồ sơ, Tổ Hành chính tư pháp, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Cao Huy Cường